

Báo cáo bông hàng tháng

Các yếu tố cơ bản thị trường bông và tổng quan giá

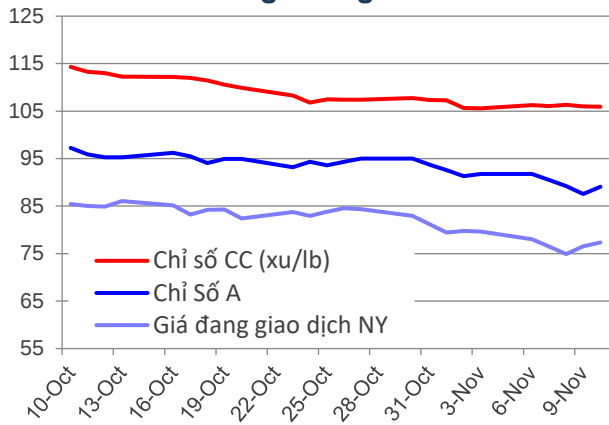


CHUYỂN ĐỘNG GIÁ GẦN ĐÂY

Các chỉ số giá bông cơ bản đều giảm trong tháng qua.

- Hợp đồng mở đã dịch chuyển từ kỳ hạn tháng 12 thị trường NY/ICE sang kỳ hạn tháng 3. Trong tháng rồi, giá bông kỳ hạn tháng 3 giảm ít hơn so với kỳ hạn tháng 12, nhưng tốc độ giảm đã tăng trong những giao dịch gần đây. Giá bông kỳ hạn tháng 3 đang dao động ở mức 80 xu/lb. Mức giá một tháng trước là 89 xu/lb. Giá hợp đồng kỳ hạn tháng 12 trong tháng rồi là 87 xu/lb.
- Chỉ số A giảm từ 97 xuống 89 xu/lb.
- Giá bông Trung Quốc (Chỉ số Bông Trung Quốc hay CC 3128B) giảm từ 114 xuống 106 xu/lb. Theo giá nội tệ, giá bông giảm từ 18.400 xuống 17.100 RMB/tấn. Tỷ giá USD/RMB ổn định trong tháng qua, ở mức 7,29 RMB/USD.
- Giá bông giao ngay Ấn Độ (loại Shankar-6) giảm nhẹ từ 90 xuống 87 xu/lb. Theo giá nội tệ, giá bông giảm từ 59.000 xuống 56.700 INR/candy. Đồng INR ổn định so với đồng USD, và dao động ở mức gần 83 INR/USD.
- Giá bông giao ngay tại Pakistan tăng từ 72 lên 75 xu/lb. Theo giá nội tệ, giá bông tăng từ 16.600 lên 17.700 PKR/maund. Đồng PKR giảm nhẹ so với đồng USD, từ 280 sang 285 PKR/USD.

Chỉ Số NY, Chỉ Số A, và Chỉ Số CC Đều Giảm Trong Tháng Rồi



Dữ liệu giá gần đây

xu/lb	Giá trị mới nhất (Th 11/10)	Tháng mới nhất (Th 10)	12 tháng qua
Giá đang giao dịch NY	77,3	77,8	83,2
Chỉ Số A	89,0	90,5	95,9
Chỉ số CC	105,9	106,1	106,6
Giá giao ngay Ấn Độ	85,8	87,2	93,1
Giá giao ngay Pakistan	75,0	74,7	82,9

Thêm dữ liệu về giá [ở đây](#).
Giá thiệu có sẵn [ở đây](#).

CUNG. CẦU, & GIAO DỊCH

Báo cáo mới nhất của USDA cho thấy sản lượng toàn cầu dự kiến vụ 2023/24 tăng 855.000 kiện (lên 113,5 triệu kiện) và lượng tiêu thụ toàn cầu giảm 484.000 kiện (còn 115,3 triệu kiện). Tồn kho đầu kỳ được điều chỉnh tăng 204.000 kiện (đạt 83,0 triệu kiện) do các điều chỉnh số liệu giai đoạn trước. Các điều chỉnh này đã làm lượng tồn kho cuối kỳ tăng 1,6 triệu kiện (đạt 81,5 triệu kiện).

Ở phạm vi quốc gia, sản lượng dự kiến được điều chỉnh đáng kể ở Afghanistan (+300.000 kiện, đạt 500.000 kiện), Mỹ (+273.000 kiện, đạt 13,1 triệu kiện), Argentina (+225.000 kiện, đạt 1,5 triệu kiện), và Paraguay (+175.000 kiện, đạt 275.000 kiện).

Lượng tiêu thụ ở phạm vi quốc gia được điều chỉnh đáng kể ở Việt nam (-200.000 kiện, còn 6,7 triệu kiện), Thổ Nhĩ Kỳ (-100.000 kiện, còn 7,9 triệu kiện), và Mỹ (-100.000 kiện, còn 2,1 triệu kiện).

Giao dịch thương mại toàn cầu dự kiến tăng nhẹ, +75.000 kiện, đạt 43,3 triệu kiện. Lượng nhập khẩu được điều chỉnh đáng kể ở Trung Quốc (+500.000 kiện, đạt 10,5 triệu kiện), Việt Nam (-200.000 kiện, còn 6,7 triệu kiện), và Thổ Nhĩ Kỳ (-100.000 kiện, còn 4,3 triệu kiện). Lượng xuất khẩu được điều chỉnh mạnh ở Ấn Độ (-200.000 kiện, còn 1,8 triệu kiện), Argentina (+100.000 kiện, đạt 800.000 kiện), Thổ Nhĩ Kỳ (+150.000 kiện, đạt 650.000 kiện), và Afghanistan (+250.000 kiện, đạt 425.000 kiện).

Bảng cân đối toàn cầu

triệu tấn	2022/23	2023/24	
		Tháng 10	Tháng 11
Tồn đầu kỳ	16,6	18,0	18,1
Sản lượng	25,4	24,5	24,7
Nhà máy sử dụng	24,2	25,2	25,1
Tồn cuối kỳ	18,1	17,4	17,7
Tỉ lệ tồn/sử dụng	74,9%	69,0%	70,7%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu tấn	2022/23	2023/24	
		Tháng 10	Tháng 11
Tồn đầu kỳ	8,3	8,1	8,1
Sản lượng	6,7	5,9	5,9
Nhập khẩu	1,4	2,2	2,3
Nhà máy sử dụng	8,2	8,2	8,2
Xuất khẩu	0,0	0,0	0,0
Tồn cuối kỳ	8,1	8,0	8,1
Tỉ lệ tồn/sử dụng	99,5%	97,9%	99,2%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu tấn	2022/23	2023/24	
		Tháng 10	Tháng 11
Tồn đầu kỳ	8,3	9,9	9,9
Sản lượng	18,7	18,6	18,8
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0,0	0,0	0,0
Nhà máy sử dụng	16,0	17,0	16,9
Xuất khẩu đến Trung Quốc	1,4	2,2	2,3
Tồn cuối kỳ	9,9	9,4	9,6
Tỉ lệ tồn/sử dụng	57,3%	48,8%	50,1%

Dữ liệu bổ sung [ở đây](#).

TỔNG QUAN GIÁ

Giá bông kỳ hạn NY/ICE giảm theo sau đợt mất giá của thị trường kỳ hạn Trung Quốc (Thị trường hàng hóa Zhengzhou hay ZCE). Thị trường kỳ hạn ZCE bắt đầu mất điểm từ đỉnh lập vào ngày 9 tháng 10. Thị trường NY/ICE giảm khỏi mức giá 84 xu/lb 10 ngày sau đó. Kể từ khi đã giảm bắt đầu, kỳ hạn ZCE tháng 1 đã giảm 11% (từ 17.665 xuống 15.790 RMB/tấn, tương đương từ 109 xuống 98 xu/lb). Chỉ số CC mất khoảng 7% điểm trong cùng giai đoạn (từ 18.363 xuống 17.055 RMB/tấn, tương đương từ 114 xuống 106 xu/lb), và kỳ hạn tháng 3 NY/ICE giảm 10% (từ 89 xuống 80 xu/lb).

Trung Quốc đang xuất hiện quan ngại về nguồn cung bông, với sản lượng bông dự kiến giảm trong vụ 2023/24. So với lượng cầu của nhà máy, quan ngại về thiếu bông giảm bớt sau khi hạn mức nhập khẩu bông và lộ trình bán bông dự trữ được công bố. Theo số liệu thống kê lượng bông được mua từ các đợt đấu giá bông dự trữ, lượng khớp lệnh giảm đáng kể. Ban đầu, bông đấu giá gần như được bán hết mỗi ngày. Trong giai đoạn gần đây, tỷ lệ bông được bán đi đã giảm đáng kể, và đến hiện nay thì chỉ khoảng một nửa bông chào bán được mua. Sự kém quan tâm của nhà máy về bông dự trữ là một chỉ dấu cho thấy nhà máy không cần phải phòng ngừa rủi ro thiếu hụt nguồn cung do sức cầu tại cuối chuỗi cung ứng không mạnh.

Nhiều báo cáo chỉ ra rằng tình hình thị trường tiêu thụ ảm đạm diễn ra ở nhiều quốc gia kéo sợi. Lượng cầu toàn thế giới được phản ánh một cách kịp thời với báo cáo xuất khẩu bông hàng tuần của Mỹ. Trong các báo cáo này, cam kết xuất khẩu của Mỹ giảm 24% so với cùng kỳ năm ngoái, tương đương với mức sụt giảm 2,1 triệu kiện. Mặc dù sản lượng bông ở Mỹ giảm, điều này không hoàn toàn giải thích lý do tại sao xuất khẩu lại kém.

Chúng ta vẫn chưa biết rõ giá bông sẽ còn giảm đến bao giờ. Tuy nhiên, việc thiết lập đáy giá mới sẽ giúp tăng lòng tin và làm giảm rủi ro bị thua lỗ hơn nữa. Từ đó, sự tự tin có thể sẽ tạo động lực phục hồi lượng cầu.

Những nhận xét tương tự có thể được đưa ra cho tình hình kinh tế vĩ mô.

Kể từ khi FED và các ngân hàng trung ương bắt đầu tăng lãi suất, quan ngại về suy thoái kinh tế bắt đầu mạnh mẽ. Một số thị trường, như khối EU, đã rơi vào suy thoái, trong khi khủng hoảng kinh tế vẫn chưa xuất hiện tại Mỹ. Mặc dù vậy, quan ngại về suy thoái đã xuất hiện, khi các chuyên gia thường xuyên dự báo rằng suy thoái kinh tế đang tiến gần. Quan ngại này, cùng với một số yếu tố khác, bao gồm quản lý tồn kho, lạm phát, chi phí tài chính tăng, là những yếu tố kìm hãm lượng cầu ở cuối chuỗi cung ứng.

Nếu suy thoái kinh tế diễn ra, nó sẽ đưa nền kinh tế chậm chạp. Khi kinh tế chậm chạp, niềm tin rằng tình hình kinh tế sẽ được cải thiện sẽ bắt đầu lan rộng. Từ đó, niềm tin có thể thúc đẩy lượng cầu và làm tăng lượng đơn hàng trên toàn chuỗi cung ứng.

Diễn biến của quá trình phục hồi sẽ chịu ảnh hưởng từ độ nghiêm trọng của suy thoái, nhưng các đợt lạm phát hiện tại có khả năng không tạo đủ áp lực để triển khai các đợt kích thích kinh tế mạnh mẽ, như là giảm lãi suất trở lại mức gần 0. Điều này có nghĩa là phục hồi sẽ không mạnh mẽ như sau đợt khủng hoảng tài chính toàn cầu và suy thoái do COVID.

Sản lượng bông toàn cầu

triệu tấn	2022/23	2023/24	
		Tháng 10	Tháng 11
Trung Quốc	6,7	5,9	5,9
Ấn Độ	5,7	5,4	5,4
Brazil	2,6	3,2	3,2
Mỹ	3,2	2,8	2,8
Pakistan	0,8	1,4	1,4
Các nước khác	6,4	5,8	5,9
Thế giới	25,4	24,5	24,7

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu tấn	2022/23	2023/24	
		Tháng 10	Tháng 11
Trung Quốc	8,2	8,2	8,2
Ấn Độ	5,1	5,2	5,2
Pakistan	1,9	2,2	2,2
Thổ Nhĩ Kỳ	1,6	1,7	1,7
Bangladesh	1,5	1,7	1,7
Các nước khác	5,8	6,2	6,1
Thế giới	24,2	25,2	25,1

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2022/23	2023/24	
		Tháng 10	Tháng 11
Mỹ	2,8	2,7	2,7
Brazil	1,4	2,6	2,6
Úc	1,3	1,2	1,2
Ấn Độ	0,2	0,4	0,4
Mali	0,2	0,3	0,2
Các nước khác	2,1	2,3	2,3
Thế giới	8,1	9,4	9,4

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2022/23	2023/24	
		Tháng 10	Tháng 11
Trung Quốc	1,4	2,2	2,3
Bangladesh	1,4	1,7	1,7
Việt Nam	1,4	1,5	1,5
Thổ Nhĩ Kỳ	0,9	1,0	0,9
Pakistan	1,0	0,9	0,9
Các nước khác	2,0	2,2	2,2
Thế giới	8,1	9,4	9,4

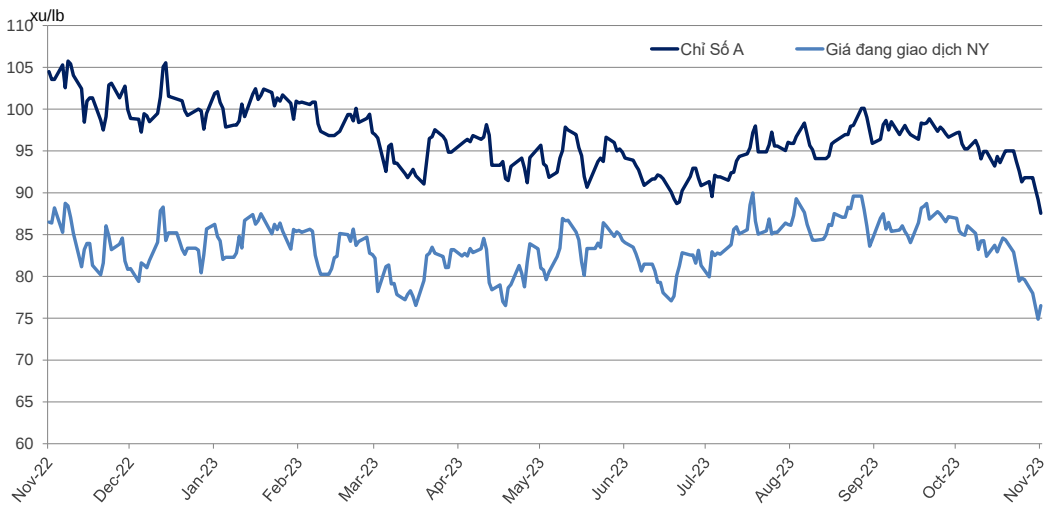
Tồn cuối kỳ thế giới

triệu tấn	2022/23	2023/24	
		Tháng 10	Tháng 11
Trung Quốc	8,1	8,0	8,1
Ấn Độ	2,6	2,6	2,7
Brazil	1,3	1,1	1,1
Úc	1,0	1,0	0,9
Mỹ	0,9	0,6	0,7
Các nước khác	4,1	4,1	4,2
Thế giới	18,1	17,4	17,7

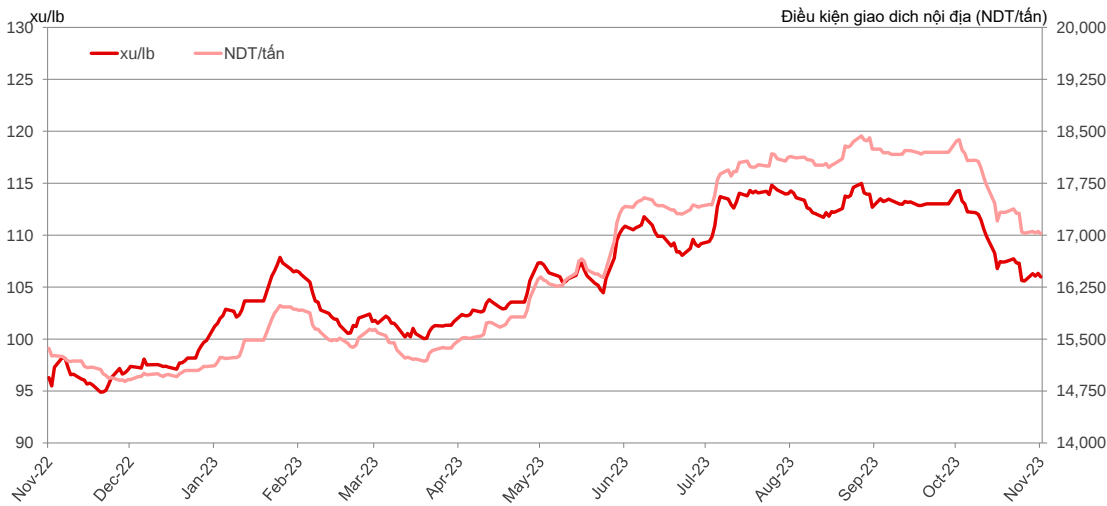
Bấm vào đây để dữ liệu bổ sung.

Danh sách các biểu đồ và bảng				
Hàng Ngày	Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY	Giá Trung Quốc (chỉ số CC)	Giá giao ngay Ấn Độ	Giá giao ngay Pakistan
Hàng Tháng	Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY	Giá Trung Quốc (chỉ số CC)	Giá giao ngay Ấn Độ	Giá giao ngay Pakistan
Bảng biểu	Bảng cân đối (kiện)	Bảng cân đối (tấn)	Cung và Cầu (kiện)	Cung và Cầu (tấn)

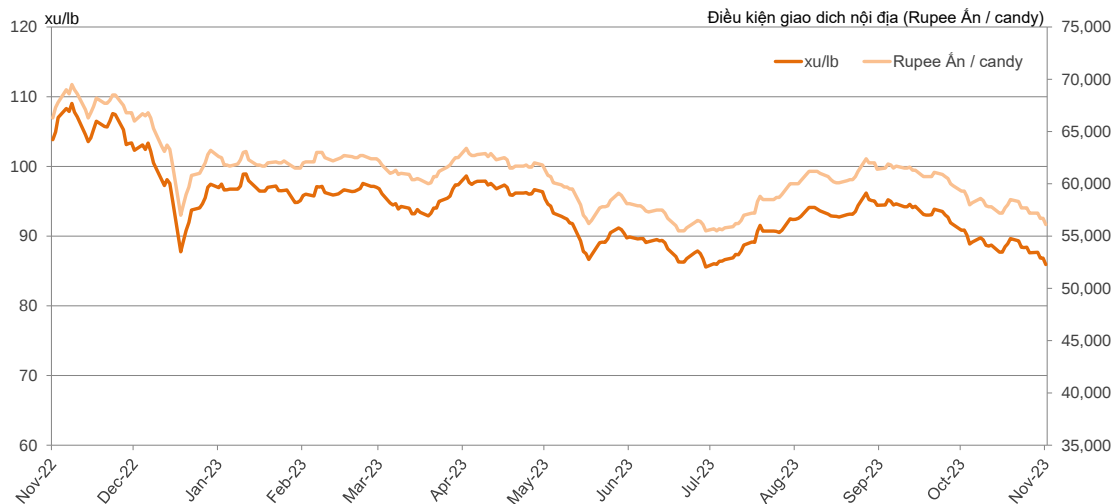
Giá trong một năm của chỉ số A và giá giao dịch NY



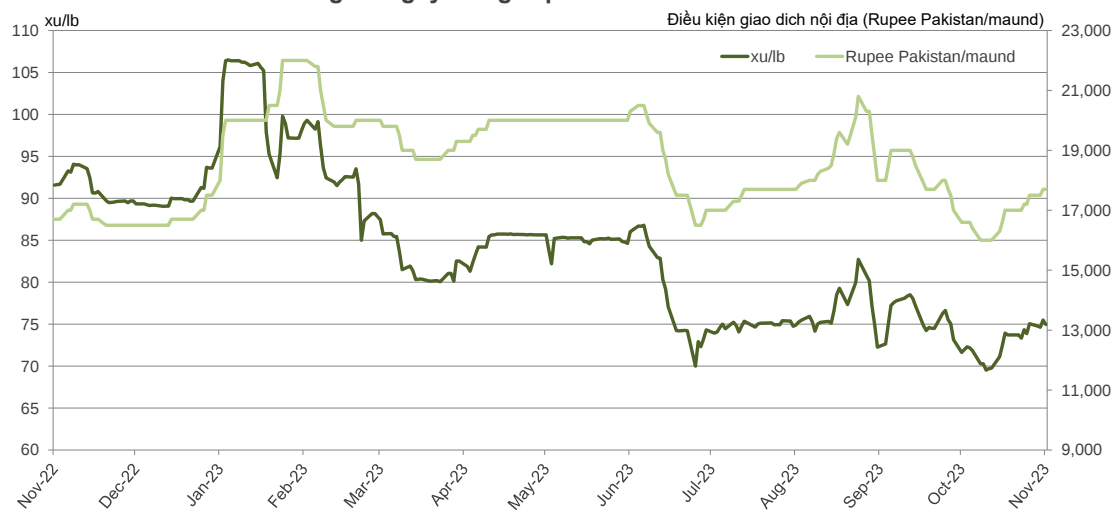
Giá trong một năm của chỉ số CC (cấp bông 328)



Giá giao ngay trong một năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)

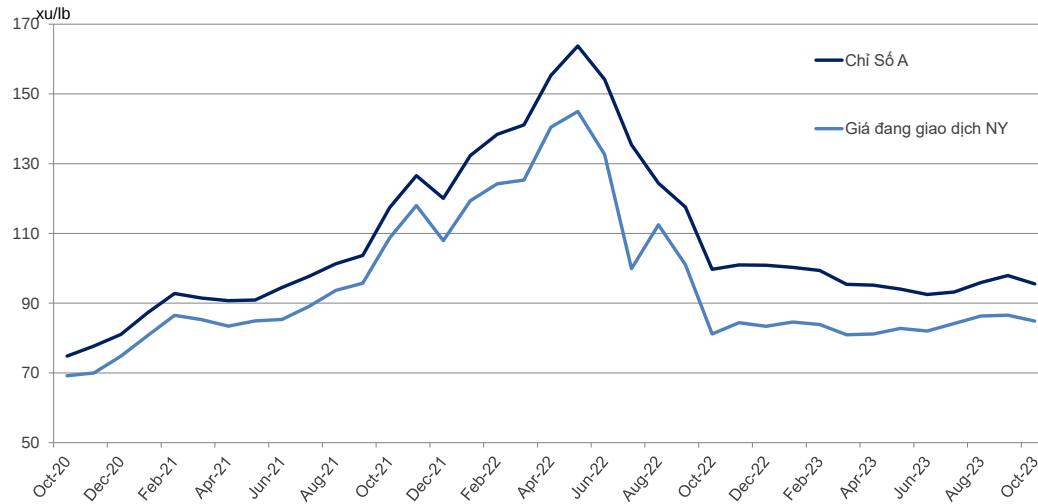


Giá giao ngay trong một năm của Pakistan

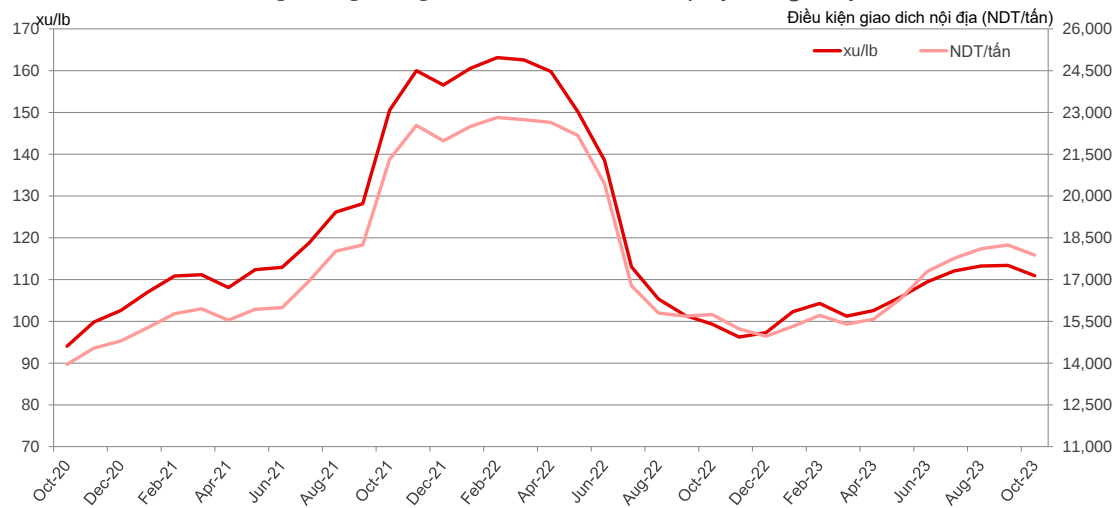


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số A và giá giao dịch NY

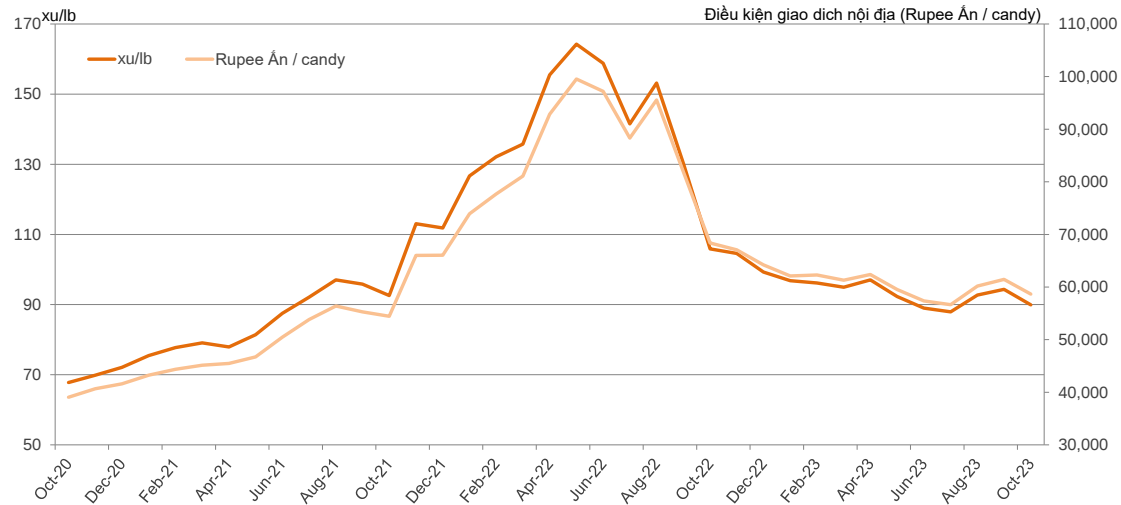


Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số CC (cấp bông 328)



[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)



Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Pakistan



[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 10	2023/24 Tháng 11
Tồn đầu kỳ	74.2	87.9	77.7	76.4	82.8	83.0
Sản lượng	119.2	114.1	114.5	116.6	112.6	113.5
Cung	193.4	202.0	192.2	193.0	195.4	196.5
Nhà máy sử dụng	104.9	124.0	115.9	110.9	115.8	115.3
Tồn cuối kỳ	87.9	77.7	76.4	83.0	79.9	81.5
Tỉ lệ tồn/sử dụng	83.8%	62.6%	65.9%	74.9%	69.0%	70.7%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu 480lb/kiện	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 10	2023/24 Tháng 11
Tồn đầu kỳ	35.9	36.1	37.3	38.1	37.4	37.4
Sản lượng	27.5	29.6	26.8	30.7	27.0	27.0
Nhập khẩu	7.1	12.9	7.8	6.2	10.0	10.5
Cung	70.5	78.6	71.9	75.0	74.4	74.9
Nhà máy sử dụng	34.3	41.3	33.8	37.5	37.5	37.5
Xuất khẩu	0.2	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1
Nhu cầu	34.4	41.3	33.9	37.6	37.6	37.6
Tồn cuối kỳ	36.1	37.3	38.1	37.4	36.8	37.3
Tỉ lệ tồn/sử dụng	104.9%	90.4%	112.4%	99.5%	97.9%	99.2%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu 480lb/kiện	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 10	2023/24 Tháng 11
Tồn đầu kỳ	38.3	51.8	40.4	38.3	45.4	45.6
Sản lượng	91.7	84.5	87.7	85.9	85.6	86.5
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.2	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1
Cung	130.2	136.3	128.2	124.4	131.1	132.2
Nhà máy sử dụng	70.7	82.8	82.2	73.4	78.3	77.8
Xuất khẩu đến Trung Quốc	7.1	12.9	7.8	6.2	10.0	10.5
Nhu cầu	77.8	95.6	90.0	79.7	88.3	88.3
Tồn cuối kỳ	51.8	40.4	38.3	45.6	43.1	44.2
Tỉ lệ tồn/sử dụng	66.6%	42.2%	42.6%	57.3%	48.8%	50.1%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối Ấn Độ

triệu 480lb/kiện	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 10	2023/24 Tháng 11
Tồn đầu kỳ	8.6	15.7	11.8	8.4	11.7	11.8
Sản lượng	28.5	27.5	24.3	26.3	25.0	25.0
Nhập khẩu	2.3	0.8	1.0	1.7	1.3	1.3
Cung	39.4	44.0	37.1	36.4	38.0	38.1
Nhà máy sử dụng	20.5	26.0	25.0	23.5	24.0	24.0
Xuất khẩu	3.2	6.2	3.7	1.1	2.0	1.8
Nhu cầu	23.7	32.2	28.7	24.6	26.0	25.8
Tồn cuối kỳ	15.7	11.8	8.4	11.8	12.0	12.3
Tỉ lệ tồn/sử dụng	66.2%	36.8%	29.2%	48.1%	46.2%	47.8%

Bảng cân đối Mỹ

triệu 480lb/kiện	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 10	2023/24 Tháng 11
Tồn đầu kỳ	4.9	7.3	3.2	4.1	4.3	4.3
Sản lượng	19.9	14.6	17.5	14.5	12.8	13.1
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	24.8	21.9	20.7	18.5	17.1	17.3
Nhà máy sử dụng	2.2	2.4	2.6	2.1	2.2	2.1
Xuất khẩu	15.5	16.4	14.5	12.8	12.2	12.2
Nhu cầu	17.7	18.8	17.0	14.8	14.4	14.3
Tồn cuối kỳ	7.3	3.2	4.1	4.3	2.8	3.2
Tỉ lệ tồn/sử dụng	41.0%	16.8%	23.8%	28.7%	19.5%	22.5%

Bảng cân đối Pakistan

triệu 480lb/kiện	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 10	2023/24 Tháng 11
Tồn đầu kỳ	2.6	3.2	2.2	1.9	1.5	1.5
Sản lượng	6.2	4.5	6.0	3.9	6.5	6.5
Nhập khẩu	4.0	5.4	4.5	4.5	4.2	4.2
Cung	12.8	13.1	12.7	10.3	12.2	12.2
Nhà máy sử dụng	9.5	10.9	10.7	8.7	10.0	10.0
Xuất khẩu	0.1	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1
Nhu cầu	9.6	10.9	10.8	8.8	10.1	10.1
Tồn cuối kỳ	3.2	2.2	1.9	1.5	2.2	2.2
Tỉ lệ tồn/sử dụng	33.5%	19.9%	17.9%	17.3%	21.3%	21.3%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Sản lượng bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 10	2023/24 Tháng 11
Trung Quốc	27.5	29.6	26.8	30.7	27.0	27.0
Ấn Độ	28.5	27.5	24.3	26.3	25.0	25.0
Brazil	13.0	13.8	10.8	11.7	14.6	14.6
Mỹ	19.9	14.6	17.5	14.5	12.8	13.1
Pakistan	6.2	4.5	6.0	3.9	6.5	6.5
Úc	0.6	2.8	5.9	5.8	5.1	5.1
Thổ Nhĩ Kỳ	3.5	2.9	3.8	4.9	3.5	3.5
Uzbekistan	2.4	3.2	2.9	3.3	2.9	2.9
Mali	1.4	0.3	1.4	0.7	1.3	1.3
Benin	1.4	1.5	1.4	1.1	1.2	1.2
Mexico	1.6	1.0	1.2	1.6	1.1	1.1
Hy Lạp	1.7	1.4	1.4	1.5	1.0	1.0
Turmenistan	0.9	0.9	0.9	0.9	0.9	0.9
Các nước khác	10.7	10.1	10.2	9.8	9.9	10.5
Khu vực đồng Franc Châu Phi	5.5	4.6	5.8	3.9	4.7	4.7
Khu vực Châu Âu 27 nước	2.0	1.7	1.7	1.6	1.1	1.1
Thế giới	119.2	114.1	114.5	116.6	112.6	113.5

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 10	2023/24 Tháng 11
Mỹ	15.5	16.4	14.5	12.8	12.2	12.2
Brazil	8.9	11.0	7.7	6.7	11.8	11.8
Úc	1.4	1.6	3.6	6.2	5.7	5.7
Ấn Độ	3.2	6.2	3.7	1.1	2.0	1.8
Mali	1.2	0.7	1.3	0.8	1.2	1.1
Benin	1.0	1.6	1.7	1.0	1.1	1.1
Hy Lạp	1.5	1.6	1.4	1.3	1.0	1.0
Argentina	0.4	0.6	0.7	0.2	0.7	0.8
Bờ Biển Ngà	0.6	1.2	1.3	0.5	0.7	0.7
Burkina	1.0	1.1	0.9	0.8	0.7	0.7
Thổ Nhĩ Kỳ	0.5	0.6	0.6	0.9	0.5	0.7
Cameroon	0.5	0.7	0.7	0.6	0.6	0.6
Sudan	0.4	0.5	0.6	0.5	0.6	0.5
Các nước khác	5.2	5.4	4.5	3.9	4.5	4.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	4.4	5.4	6.2	3.8	4.4	4.4
Khu vực Châu Âu 27 nước	1.8	2.0	1.8	1.5	1.2	1.2
Thế giới	41.2	49.0	43.2	37.0	43.2	43.3

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 10	2023/24 Tháng 11
Trung Quốc	34.3	41.3	33.8	37.5	37.5	37.5
Ấn Độ	20.5	26.0	25.0	23.5	24.0	24.0
Pakistan	9.5	10.9	10.7	8.7	10.0	10.0
Thổ Nhĩ Kỳ	7.2	8.4	8.6	7.5	8.0	7.9
Bangladesh	7.0	8.5	8.5	7.1	7.7	7.7
Việt Nam	6.6	7.3	6.7	6.5	6.9	6.7
Brazil	2.7	3.1	3.3	3.2	3.3	3.3
Uzbekistan	2.4	3.3	3.3	2.9	3.2	3.2
Indonesia	2.4	2.5	2.6	1.8	2.2	2.2
Mỹ	2.2	2.4	2.6	2.1	2.2	2.1
Mexico	1.5	1.7	1.9	1.8	1.8	1.7
Iran	0.6	0.8	0.8	0.9	0.9	0.9
Turkmenistan	0.7	0.8	0.8	0.7	0.8	0.8
Các nước khác	7.5	7.2	7.5	6.9	7.5	7.5
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6
Thế giới	104.9	124.0	115.9	110.9	115.8	115.3

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 10	2023/24 Tháng 11
Trung Quốc	7.1	12.9	7.8	6.2	10.0	10.5
Bangladesh	7.5	8.3	8.2	6.6	7.7	7.7
Việt Nam	6.5	7.3	6.6	6.5	6.9	6.7
Thổ Nhĩ Kỳ	4.7	5.3	5.5	4.2	4.4	4.3
Pakistan	4.0	5.4	4.5	4.5	4.2	4.2
Indonesia	2.5	2.3	2.6	1.7	2.3	2.3
Ấn Độ	2.3	0.8	1.0	1.7	1.3	1.3
Mexico	0.6	0.9	1.0	0.7	0.9	0.9
Thailand	0.7	0.6	0.8	0.7	0.7	0.7
Malaysia	0.7	0.6	0.4	0.7	0.5	0.5
Ải Cập	0.5	0.6	0.5	0.5	0.5	0.5
Iran	0.3	0.4	0.4	0.5	0.5	0.5
Hàn Quốc	0.6	0.6	0.6	0.4	0.5	0.5
Các nước khác	2.6	2.5	2.9	2.5	2.9	2.9
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.6	0.6	0.6	0.5	0.6	0.6
Tổng cộng	40.5	48.5	42.7	37.2	43.2	43.3

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối toàn cầu

triệu tấn	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 10	2023/24 Tháng 11
Tồn đầu kỳ	16.2	19.1	16.9	16.6	18.0	18.1
Sản lượng	25.9	24.8	24.9	25.4	24.5	24.7
Cung	42.1	44.0	41.8	42.0	42.6	42.8
Nhà máy sử dụng	22.8	27.0	25.2	24.2	25.2	25.1
Tồn cuối kỳ	19.1	16.9	16.6	18.1	17.4	17.7
Tỉ lệ tồn/sử dụng	83.8%	62.6%	65.9%	74.9%	69.0%	70.7%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu tấn	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 10	2023/24 Tháng 11
Tồn đầu kỳ	7.8	7.9	8.1	8.3	8.1	8.1
Sản lượng	6.0	6.4	5.8	6.7	5.9	5.9
Nhập khẩu	1.6	2.8	1.7	1.4	2.2	2.3
Cung	15.3	17.1	15.7	16.3	16.2	16.3
Nhà máy sử dụng	7.5	9.0	7.3	8.2	8.2	8.2
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	7.5	9.0	7.4	8.2	8.2	8.2
Tồn cuối kỳ	7.9	8.1	8.3	8.1	8.0	8.1
Tỉ lệ tồn/sử dụng	104.9%	90.4%	112.4%	99.5%	97.9%	99.2%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu tấn	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 10	2023/24 Tháng 11
Tồn đầu kỳ	8.3	11.3	8.8	8.3	9.9	9.9
Sản lượng	20.0	18.4	19.1	18.7	18.6	18.8
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	28.3	29.7	27.9	27.1	28.6	28.8
Nhà máy sử dụng	15.4	18.0	17.9	16.0	17.0	16.9
Xuất khẩu đến Trung Quốc	1.6	2.8	1.7	1.4	2.2	2.3
Nhu cầu	16.9	20.8	19.6	17.3	19.2	19.2
Tồn cuối kỳ	11.3	8.8	8.3	9.9	9.4	9.6
Tỉ lệ tồn/sử dụng	66.6%	42.2%	42.6%	57.3%	48.8%	50.1%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối Ấn Độ

triệu tấn	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 10	2023/24 Tháng 11
Tồn đầu kỳ	1.9	3.4	2.6	1.8	2.6	2.6
Sản lượng	6.2	6.0	5.3	5.7	5.4	5.4
Nhập khẩu	0.5	0.2	0.2	0.4	0.3	0.3
Cung	8.6	9.6	8.1	7.9	8.3	8.3
Nhà máy sử dụng	4.5	5.7	5.4	5.1	5.2	5.2
Xuất khẩu	0.7	1.3	0.8	0.2	0.4	0.4
Nhu cầu	5.2	7.0	6.3	5.4	5.7	5.6
Tồn cuối kỳ	3.4	2.6	1.8	2.6	2.6	2.7
Tỉ lệ tồn/sử dụng	66.2%	36.8%	29.2%	48.1%	46.2%	47.8%

Bảng cân đối Mỹ

triệu tấn	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 10	2023/24 Tháng 11
Tồn đầu kỳ	1.1	1.6	0.7	0.9	0.9	0.9
Sản lượng	4.3	3.2	3.8	3.2	2.8	2.8
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	5.4	4.8	4.5	4.0	3.7	3.8
Nhà máy sử dụng	0.5	0.5	0.6	0.4	0.5	0.4
Xuất khẩu	3.4	3.6	3.2	2.8	2.7	2.7
Nhu cầu	3.8	4.1	3.7	3.2	3.1	3.1
Tồn cuối kỳ	1.6	0.7	0.9	0.9	0.6	0.7
Tỉ lệ tồn/sử dụng	41.0%	16.8%	23.8%	28.7%	19.5%	22.5%

Bảng cân đối Pakistan

triệu tấn	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 10	2023/24 Tháng 11
Tồn đầu kỳ	0.6	0.7	0.5	0.4	0.3	0.3
Sản lượng	1.3	1.0	1.3	0.8	1.4	1.4
Nhập khẩu	0.9	1.2	1.0	1.0	0.9	0.9
Cung	2.8	2.9	2.8	2.2	2.7	2.7
Nhà máy sử dụng	2.1	2.4	2.3	1.9	2.2	2.2
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	2.1	2.4	2.3	1.9	2.2	2.2
Tồn cuối kỳ	0.7	0.5	0.4	0.3	0.5	0.5
Tỉ lệ tồn/sử dụng	33.5%	19.9%	17.9%	17.3%	21.3%	21.3%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Sản lượng bông toàn cầu

triệu tấn	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 10	2023/24 Tháng 11
Trung Quốc	6.0	6.4	5.8	6.7	5.9	5.9
Ấn Độ	6.2	6.0	5.3	5.7	5.4	5.4
Brazil	2.8	3.0	2.4	2.6	3.2	3.2
Mỹ	4.3	3.2	3.8	3.2	2.8	2.8
Pakistan	1.3	1.0	1.3	0.8	1.4	1.4
Úc	0.1	0.6	1.3	1.3	1.1	1.1
Thổ Nhĩ Kỳ	0.8	0.6	0.8	1.1	0.8	0.8
Uzbekistan	0.5	0.7	0.6	0.7	0.6	0.6
Mali	0.3	0.1	0.3	0.2	0.3	0.3
Benin	0.3	0.3	0.3	0.2	0.3	0.3
Mexico	0.3	0.2	0.3	0.3	0.2	0.2
Hy Lạp	0.4	0.3	0.3	0.3	0.2	0.2
Turkmenistan	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Các nước khác	2.3	2.2	2.2	2.1	2.1	2.3
Khu vực đồng Franc Châu Phi	1.2	1.0	1.3	0.8	1.0	1.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.4	0.4	0.4	0.4	0.2	0.2
Thế giới	25.9	24.8	24.9	25.4	24.5	24.7

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 10	2023/24 Tháng 11
Mỹ	3.4	3.6	3.2	2.8	2.7	2.7
Brazil	1.9	2.4	1.7	1.4	2.6	2.6
Úc	0.3	0.3	0.8	1.3	1.2	1.2
Ấn Độ	0.7	1.3	0.8	0.2	0.4	0.4
Mali	0.3	0.2	0.3	0.2	0.3	0.2
Benin	0.2	0.3	0.4	0.2	0.2	0.2
Hy Lạp	0.3	0.4	0.3	0.3	0.2	0.2
Argentina	0.1	0.1	0.1	0.0	0.2	0.2
Bờ Biển Ngà	0.1	0.3	0.3	0.1	0.2	0.2
Burkina Faso	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.1
Thổ Nhĩ Kỳ	0.1	0.1	0.1	0.2	0.1	0.1
Cameroon	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Sudan	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	1.1	1.2	1.0	0.8	1.0	1.0
Khu vực đồng Franc Châu Phi	1.0	1.2	1.3	0.8	1.0	1.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.4	0.4	0.4	0.3	0.3	0.3
Thế giới	9.0	10.7	9.4	8.1	9.4	9.4

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu tấn	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 10	2023/24 Tháng 11
Trung Quốc	7.5	9.0	7.3	8.2	8.2	8.2
Ấn Độ	4.5	5.7	5.4	5.1	5.2	5.2
Pakistan	2.1	2.4	2.3	1.9	2.2	2.2
Thổ Nhĩ Kỳ	1.6	1.8	1.9	1.6	1.7	1.7
Bangladesh	1.5	1.9	1.9	1.5	1.7	1.7
Việt Nam	1.4	1.6	1.5	1.4	1.5	1.5
Brazil	0.6	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7
Uzbekistan	0.5	0.7	0.7	0.6	0.7	0.7
Indonesia	0.5	0.5	0.6	0.4	0.5	0.5
Mỹ	0.5	0.5	0.6	0.4	0.5	0.4
Mexico	0.3	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4
Iran	0.1	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Turmenistan	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Các nước khác	1.6	1.6	1.6	1.5	1.6	1.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Tổng cộng	22.8	27.0	25.2	24.2	25.2	25.1

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 10	2023/24 Tháng 11
Trung Quốc	1.6	2.8	1.7	1.4	2.2	2.3
Bangladesh	1.6	1.8	1.8	1.4	1.7	1.7
Việt Nam	1.4	1.6	1.4	1.4	1.5	1.5
Thổ Nhĩ Kỳ	1.0	1.2	1.2	0.9	1.0	0.9
Pakistan	0.9	1.2	1.0	1.0	0.9	0.9
Indonesia	0.5	0.5	0.6	0.4	0.5	0.5
Ấn Độ	0.5	0.2	0.2	0.4	0.3	0.3
Mexico	0.1	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Thailand	0.2	0.1	0.2	0.1	0.2	0.1
Malaysia	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Ài Cập	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Iran	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Hàn Quốc	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	0.6	0.5	0.6	0.5	0.6	0.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Tổng cộng	8.8	10.6	9.3	8.1	9.4	9.4

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)